BIỂU PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (đã bao gồm VAT)
1	**Giao dịch tiền VND**	
1.1	**Kiểm và đếm hộ VND**	
1.1.1	Loại tiền 20.000đ trở lên	0,055% * số tiền (min: 110.000 VNĐ)
1.1.2	Loại tiền 10.000đ trở xuống	0,033% * số tiền (min: 110.000 VNĐ)
1.2	**Thu hộ tiền mặt**	
1.2.1	Thu hộ tại quầy	0,055% * số tiền (min: 20.000 VNĐ/món)
1.2.2	Thu hộ tại nơi KH chỉ định (HĐ thu hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên)	0,055% * số tiền với mức thu tối thiểu: - Bán kính dưới 2km: 200.000đ/lần - Bán kính từ 2-5km: 400.000đ/lần - Bán kính từ 5-10km: 700.000đ/lần - Trên 10km: thỏa thuận, tối thiểu 1.000.000đ/lần
1.2.3	Thu hộ tại nơi KH chỉ định (HĐ thu hộ không thường xuyên (01-02 lần/tháng hoặc yêu cầu thu hộ từng lần) hoặc hợp đồng thu hộ thường xuyên dưới 01 năm	0,11% * số tiền (min: 300.000đ/lần) (áp dụng trong bán kính dưới 3km; từ 3km trở lên thỏa thuận trên mức tối thiểu quy định tại mục 1.2.2)
1.3	**Chi hộ tiền mặt**	
1.3.1	Chi hộ tại quầy	0,055% * số tiền (min: 20.000 VNĐ/món)
1.3.2	Chi hộ tại nơi KH chỉ định (HĐ thu hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên)	0,055% * số tiền với mức thu tối thiểu: - Bán kính dưới 2km: 200.000đ/lần - Bán kính từ 2-5km: 400.000đ/lần - Bán kính từ 5-10km: 700.000đ/lần - Trên 10km: thỏa thuận, tối thiểu 1.000.000đ/lần
1.3.3	Chi hộ tại nơi KH chỉ định (HĐ thu hộ không thường xuyên (01-02 lần/tháng hoặc yêu cầu thu hộ từng lần) hoặc hợp đồng thu hộ thường xuyên dưới 01 năm	0,11% * số tiền (min: 300.000đ/lần) (áp dụng trong bán kính dưới 3km; từ 3km trở lên thỏa thuận trên mức tối thiểu quy định tại mục 1.3.2)
1.4	**Chi trả hộ bằng tiền mặt từ tiền chuyển khoản ở NH khác về**	
1.4.1	Cùng tỉnh/TP	0,022% * số tiền (min: 11.000 VNĐ/món)
1.4.2	Khác tỉnh/TP	0,055% * số tiền (min: 22.000 VNĐ/món)
1.5	**Cất giữ hộ (tiền không đếm, kim loại quý không chịu trách nhiệm kiểm định chất lượng)**	0,055% * số tiền/30 ngày
2	**Giao dịch ngoại tệ**	
2.1	**Đổi séc du lịch lấy tiền mặt**	2,2% * số tiền (min: 2,2 USD)
2.2	**Rút tiền mặt bằng thẻ tín dụng**	2,2% * số tiền (min: 2,2 USD)
2.3	**Kiểm định ngoại tệ**	0,22 USD/tờ (min: 1,1 USD)
2.4	**Đổi ngoại tệ lấy**	
2.4.1	Loại có mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí
2.4.2	Loại có mệnh giá lớn hơn	
2.4.2.1	Đối với USD	
a	Lấy loại nhỏ hơn 50 USD	2,2% * số tiền (min: 2,2 USD)

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (đã bao gồm VAT)
b	Lấy loại 50 USD, 100 USD	3,3% * số tiền (min: 2,2 USD)
2.4.2.2	Đối với ngoại tệ khác USD	2,2% * số tiền (min: 2,2 USD)

Ghi chú:

1. TP: Thành phố

2. Min: Tối thiểu

3. Max: Tối đa

4. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc khách hàng ngưng sử dụng dịch vụ trước hạn hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót không phải do lỗi của Vikki Bank gây ra, Vikki Bank không hoàn lại phí dịch vụ và các khoản phí khác (điện phí, bưu phí, thuế, phí dịch vụ… phải trả các đơn vị/ngân hàng khác) đã thu.